

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 170/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 12 - 4 - 2024

V/v: “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình - Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Võ Minh Tuấn.
- Ông Hà Bửu Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thái Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 12 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 158/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2023 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Trương Thị N**, sinh năm: 1997 (có đơn đề nghị vắng mặt).

Địa chỉ: **Ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ.**

2. *Bị đơn:* Anh **Phan Hoàng A**, sinh năm: 1988 (vắng mặt).

Địa chỉ: **Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/02/2023 và bản tự khai, chị **Trương Thị N** là nguyên đơn trình bày:

Chị **N** và anh **Â** tự nguyện kết hôn năm 2016, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **H**, huyện **G**; vợ, chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình, cuộc sống thường cự cãi nhau nên chị về nhà cha, mẹ ruột ở sống ly thân với anh **Â** cho đến nay, không còn liên hệ với nhau.

Quá trình chung sống chị **N** và anh **Â** có một người con chung là cháu **Phan Hoàng P**, sinh ngày 06/9/2016. Cháu **P** do anh **Â** và cha, mẹ anh **Â** chăm sóc, nuôi dưỡng ổn định, đảm bảo sự phát triển, thỉnh thoảng chị có về thăm con.

Chị **N** xác định không còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống với anh **Â** nên cương quyết yêu cầu được ly hôn. Về con chung: Chị **N** và anh **Â** không có tranh chấp về việc nuôi con nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị tự nguyện để anh **Â** chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị **N** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh **Phan Hoàng Á** là bị đơn:

Không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị **N**; không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị **Trương Thị N** yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh **Phan Hoàng Á**, đây là tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh **Phan Hoàng Á** là bị đơn cư trú tại huyện **G**, tỉnh **Kiên Giang**. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh **Kiên Giang**.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh **Á**. Tuy nhiên, anh **Á** không đến Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải, phiên tòa là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do chị **N** giao

nộp để giải quyết vụ án, theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị **N** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hợp lệ; anh **Â** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị **N** và anh **Â** kết hôn năm 2016, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 11/8/2016 tại Ủy ban nhân dân xã **H**, huyện **G**, tỉnh **Kiên Giang** nên quan hệ hôn nhân giữa anh, chị là hợp pháp, kể từ thời điểm đăng ký kết hôn.

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, chị **N** xác định vợ, chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình, cuộc sống thường cự cãi nhau nên hai bên đã sống ly thân với nhau, kể từ năm 2020 cho đến nay, người nào chỉ biết bổn phận người đó, không còn quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Do đó, chị **N** và anh **Â** đều vi phạm nghiêm trọng về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thủ tục hòa giải để giải quyết mâu thuẫn, tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng cho chị **N** và anh **Â** nhưng không đạt kết quả do anh **Â** vắng mặt; mặt khác, chị **N** xác định không còn tình cảm với anh **Â** nên cương quyết yêu cầu được ly hôn, anh **Â** không có ý kiến phản đối. Điều này cho thấy tình cảm vợ chồng của chị **N** và anh **Â** đã phai nhạt, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị **N** yêu cầu ly hôn với anh **Â** là có cơ sở và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Chị **N** và anh **Â** có một người con chung là cháu **Phan Hoàng P**, sinh ngày 06/9/2016; chị **N** xác định cháu **P** được anh **Â** và gia đình anh **Â** chăm sóc, nuôi dưỡng ổn định đảm bảo sự phát triển về mọi mặt, chị tự nguyện để anh **Â** tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, sự tự nguyện này không trái với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Trường hợp, chị **N** và anh **Â** có tranh chấp về việc nuôi con chung sau khi ly

hôn thì có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ việc khác.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị **N** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị **N** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 96, khoản 4 Điều 147, điểm a - b khoản 1 Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **Trương Thị N** đối với anh **Phan Hoàng A**.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của chị **N** đồng ý để anh **A** chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **Phan Hoàng P**, sinh ngày 06/9/2016. Trường hợp, chị **N** và anh **A** có tranh chấp về việc nuôi con sau khi ly hôn thì có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ việc khác.

3. Về án phí: Chị **Trương Thị N** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), do **Trương Văn H** nộp thay theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007880 ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang; chị **N** đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị **Trương Thị N** và anh **Phan Hoàng Á** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 12/4/2024).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS ND huyện Giồng Riềng;
- THA huyện Giồng Riềng;
- UBND xã (nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Thanh Phát